



VietnamesePod101.com

DELUXE
EDITION



LEARN
VIETNAMESE
400 ACTIONS + ACTIVITIES
EVERYDAY VIETNAMESE FOR BEGINNERS

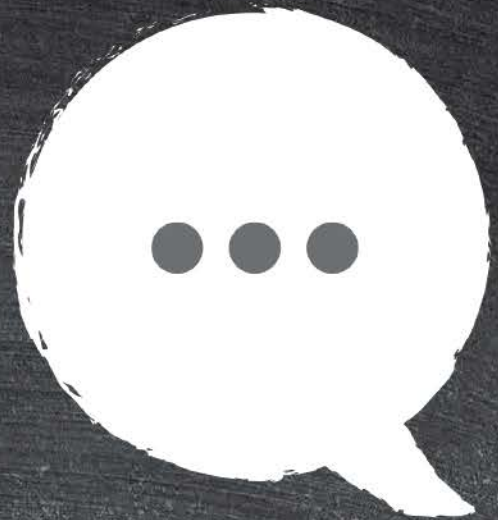
innoVative LANGUAGE

innoVative LANGUAGE.COM

If you love the **Vietnamese** language, then you'll love this!

Get our Complete **Vietnamese** Learning Program
at **VietnamesePod101.com**.

- Speak **Vietnamese** From Your First Lesson
- Access hundreds of Audio & Video Courses
by Real Teachers
- Get **FREE** New Lessons Every Week
- Learn Anywhere, Anytime on Any Android
Device or Computer



Go to
VietnamesePod101.com
and sign up for your

FREE

Lifetime Account!



VietnamesePod101.com

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #1 In the Morning

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

#1

VIETNAMESE

1. Tôi thức dậy lúc 7 giờ sáng.
2. Tôi tắt chuông báo thức của tôi.
3. Tôi ra khỏi giường.
4. Tôi rửa mặt.
5. Tôi cho kem đánh răng lên bàn chải đánh răng của tôi.
6. Tôi đánh răng.
7. Tôi xả nước bồn vệ sinh.
8. Tôi bật ti-vi.
9. Tôi xem bản tin.
10. Tôi mặc quần áo của tôi.
11. Tôi pha cà phê.
12. Tôi ăn bữa sáng.
13. Tôi đi đổ rác.
14. Tôi dắt con chó đi.
15. Tôi cho con mèo ăn.
16. Tôi tranh cãi với những đứa trẻ.

CONT'D OVER

17. Tôi nói chuyện với gia đình của tôi.
18. Tôi khoá cửa.
19. Tôi chờ thang máy.
20. Tôi tránh người hàng xóm.

ENGLISH

1. I wake up at 7 a.m.
2. I turn off my alarm.
3. I get out of bed.
4. I wash my face.
5. I put toothpaste on my toothbrush.
6. I brush my teeth.
7. I flush the toilet.
8. I turn on the TV.
9. I watch the news.
10. I put on my clothes.
11. I make coffee.

CONT'D OVER

12. I eat breakfast.
13. I take out the trash.
14. I walk the dog.
15. I feed the cat.
16. I argue with the kids.
17. I talk to my family.
18. I lock the door.
19. I wait for the elevator.
20. I avoid the neighbor.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
hàng xóm	neighbor	noun
thức dậy	wake up	verb
báo thức	alarm	noun
giường	bed	noun
mặt	face	noun
bàn chải đánh răng	toothbrush	noun
răng	teeth	noun
bồn vệ sinh	toilet	noun
ti-vi	TV	noun

bản tin	news	noun
quần áo	clothes	noun
cà phê	coffee	noun
bữa sáng	breakfast	noun
rác	trash	noun
con chó	dog	noun
con mèo	cat	noun
đứa trẻ	kid	noun
gia đình	family	noun
cửa	door	noun
thang máy	elevator	noun

SAMPLE SENTENCES

Cậu bé thức dậy và ra khỏi giường. "The boy wakes up and leaves his bed."	Cậu bé đã thức dậy vào buổi sáng. "The boy woke up in the morning."
Trong nhà có một chiếc giường. "There's a bed in the room."	Cô gái rửa mặt. The girl washes her face.
Người đàn ông đang quay mặt vào tường. "The man is turning his face to the wall."	Người đàn bà đã đánh răng xong. The woman brushed her teeth.
Tôi thích mua sắm quần áo. "I love shopping for clothes."	Anh không nghĩ em có thể nhét thêm quần áo vào cái tủ đó. "I don't think you can fit more clothes in that closet."
Người phụ nữ xếp dọn quần áo. The woman puts away the clothes.	Tối đi cà phê không? "Shall we go for some coffee tonight?"

Cho tôi một cốc cà phê. "One coffee please."	Người nhân viên văn phòng uống cà phê trong lúc nghỉ giải lao. "The office worker drinks coffee while taking a break."
Nếu chúng ta không thay đổi điều gì đó, chúng ta sẽ sớm có nhiều rác hơn cả phần chúng ta có thể xử lý được. "If we don't change something, soon we will have more trash than we can handle. "	Cậu bé vứt rác. The boy throws out the trash.
Con chó lông xù đang đuổi theo trái bóng. "The shaggy dog is running after a ball."	Con mèo của tôi rất đặc biệt. Nó không hề có hứng thú chơi với sợi len. "My cat is special; she's absolutely not interested in playing with yarn."
Con mèo của tôi thích ngủ chợp mắt vào buổi chiều. "My cat likes to take a nap in the afternoon."	Con mèo đen đang đi qua màn hình. "The black cat is walking across the screen."
Gia đình đã ăn sáng xong. "The family ate breakfast."	Làm ơn đóng cửa, ở ngoài rất ồn ào. "Please close the door, it is loud outside."
Đứa bé mở cửa. The boy opens the door.	Thang máy bị hỏng, nên bạn phải sử dụng thang bộ. "The elevator is broken, so you must use the stairs."

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #2 Commuting to Work

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

#2

VIETNAMESE

1. Tôi ôm các con của tôi.
2. Tôi đi làm.
3. Tôi đi bộ đến bến xe buýt.
4. Tôi qua đường.
5. Tôi mua một vé.
6. Tôi lên cầu thang.
7. Tôi vội vàng để bắt xe buýt.
8. Tôi cho người lái xe buýt xem vé của tôi.
9. Tôi nghe nhạc trên điện thoại thông minh của tôi.
10. Tôi chớp mắt một lúc.
11. Tôi nhường ghế cho một người phụ nữ lớn tuổi.
12. Tôi xem giờ trên đồng hồ đeo tay của tôi.
13. Ở các thành phố lớn luôn có ùn tắc giao thông.
14. Tôi nhận được một cuộc gọi.
15. Tôi bị tắc đường.
16. Tôi đọc tin tức trên điện thoại của tôi.

CONT'D OVER

17. Tôi đi xe đạp của tôi.
18. Tôi mua đồ ăn nhẹ đến chỗ làm việc.
19. Tôi đi vào toà nhà.
20. Tôi chạy lên thang cuốn.

ENGLISH

1. I hug my kids.
2. I go to work.
3. I walk to the bus station.
4. I cross the street.
5. I buy a ticket.
6. I go up the stairs.
7. I rush to catch the bus.
8. I show my ticket to the bus driver.
9. I listen music on my smart phone.
10. I take a short nap.
11. I offer my seat to an older woman.

CONT'D OVER

12. I check the time on my watch.
13. I check the traffic on my phone.
14. I receive a phone call.
15. I get stuck in a traffic jam.
16. I read news on my phone.
17. I ride my bicycle.
18. I buy snacks for work.
19. I enter the building.
20. I run up the escalator.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
ôm	hug	verb
làm	work	noun
bến xe buýt	bus station	noun
đường	street	noun
vé	ticket	noun
cầu thang	stairs	noun
xe buýt	bus	noun
người lái xe	driver	noun
nhạc	music	noun

chợp mắt	take a nap	verb
ghế	seat	noun
đồng hồ đeo tay	watch	noun
giao thông	traffic	noun
cuộc gọi	phone call	phrase
tắc đường	traffic jam	noun
điện thoại	phone	noun
xe đạp	bicycle	noun
đồ ăn nhẹ	snack	noun
tòa nhà	building	noun
thang cuốn	escalator	noun

SAMPLE SENTENCES

Nhiều người đang xếp hàng mua vé. "Many people are queuing for tickets."	Hàng ngày, tôi bắt xe buýt đến chỗ làm. "Every day I get the bus to work."
Những học sinh đi xe buýt. "The students ride the bus."	Chúng tôi sẽ đi ra sân bay bằng xe buýt. "We'll go to the airport by bus."
Người phụ nữ nghe nhạc. The woman listens to music.	Thưa các quý khách, mời các quý khách ngồi vào ghế của mình. "Everybody, please take your seats."
Cô ấy nhận được một chiếc đồng hồ đeo tay từ bố mẹ của cô ấy sau lễ tốt nghiệp. "She got a watch from her parents after the graduation ceremony."	Tôi bị muộn học vì tắc đường. "I was late for school because of the traffic jam."

Bạn có điện thoại không? "Do you have a phone?"	Hồi còn là trẻ con, tôi đã thường đi xe đạp đến trường hàng ngày. "When I was a child I used to ride my bike to school every day."
Anh ấy đã chỉ cho tôi cách sửa xe đạp "He showed me the way how to fix the bike cycle. "	Đạp xe đạp là một cách rất tốt để rèn luyện sức khỏe và giảm cân. "Bicycling is a great way to get healthy and lose weight."
Tối qua, ở tòa nhà phía bên kia đường đã có một đám cháy. "Last night, there was a fire in the building across the street."	

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #3 Computers and Computing

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

3

VIETNAMESE

1. Tôi bật máy tính của tôi.
2. Tôi đọc các ghi chú trên máy tính bảng của tôi.
3. Tôi kiểm tra e-mail của tôi.
4. Tôi cài đặt phần mềm mới.
5. Tôi nén các tập tin thành một tập tin duy nhất.
6. Tôi tải về một tập tin.
7. Tôi in ra một tài liệu.
8. Tôi tải video lên YouTube.
9. Tôi trả lời một bình luận.
10. Tôi thoát chương trình.
11. Tôi khởi động lại máy tính.
12. Tôi dùng Internet.
13. Tôi đánh dấu một trang web.
14. Tôi thêm một hình ảnh như một tập tin đính kèm trong thư điện tử.
15. Tôi bật tường lửa.
16. Tôi sử dụng một tài khoản email miễn phí.

CONT'D OVER

17. Tôi kiểm tra thư mục rác.
18. Tôi sử dụng hai trình duyệt web khác nhau.
19. Tôi đóng tất cả các cửa sổ.
20. Tôi tắt máy tính.

ENGLISH

1. I turn on my computer.
2. I read notes on my tablet.
3. I check my e-mail.
4. I install new software.
5. I compress files into a single zip file.
6. I download a file.
7. I print out a document.
8. I upload a video to YouTube.
9. I reply to a comment.
10. I quit the program.
11. I restart the computer.

CONT'D OVER

12. I browse the Internet.
13. I bookmark a website.
14. I add an image as an attachment to an email.
15. I turn on the firewall.
16. I use a free email account.
17. I check the spam folder.
18. I use two different web browsers.
19. I close all windows.
20. I shut down the computer.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
tắt	shut down	noun
máy tính	computer	noun
máy tính bảng	tablet	noun
e-mail	e-mail	noun
phần mềm	software	noun
tập tin	file	noun
tải về	download	verb
tài liệu	document	noun
tải lên	upload	verb

bình luận	comment	verb
chương trình	program	noun
khởi động lại	restart	verb
Internet	Internet	noun
trang web	website	noun
tập tin đính kèm	attachment	noun
tường lửa	firewall	noun
tài khoản	account	noun
thư mục rác	spam	noun
trình duyệt web	web browser	noun
cửa sổ	window	noun

SAMPLE SENTENCES

Anh có thể gửi cho tôi tài liệu mới nhất được không? "Could you send me the newest documents?"	Tôi vừa mở tài khoản ở ngân hàng Vietinbank. "I have just opened an account at Vietinbank."
Nhà tắm có một chiếc cửa sổ rất nhỏ. "The bathroom has a tiny window."	Người giúp việc lau chùi cửa sổ. "The housekeeper cleans the window."

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #4 Housework

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

4

VIETNAMESE

1. Tôi lau cửa sổ.
2. Tôi hút bụi thảm.
3. Tôi làm sạch lò nướng.
4. Tôi lau bụi trên kệ.
5. Tôi thanh toán tiền các hóa đơn.
6. Tôi tưới nước cho cây.
7. Tôi giặt ủi quần áo.
8. Tôi sử dụng nước xả vải.
9. Tôi rửa bát đĩa.
10. Tôi thay một cái bóng đèn.
11. Tôi yêu cầu bạn trẻ hoàn thành bài tập về nhà của chúng.
12. Tôi làm bữa trưa.
13. Tôi mua tạp hoá.
14. Tôi lắp ráp một giá sách mới.
15. Tôi sắp xếp lại nội thất.
16. Tôi vẽ những bức tường.

CONT'D OVER

17. Tôi sửa chữa một chiếc ghế bị gãy.
18. Tôi rửa xe ô-tô của gia đình.
19. Tôi đến thăm bố mẹ tôi.
20. Tôi rất lười

ENGLISH

1. I wipe the window.
2. I vacuum the carpet.
3. I clean the oven.
4. I dust the shelves.
5. I pay the bills.
6. I water the plants.
7. I do laundry.
8. I use fabric softener.
9. I wash the dishes.
10. I change a lightbulb.
11. I ask the kids to finish their homework.

CONT'D OVER

12. I make lunch.
13. I buy groceries.
14. I assemble a new bookshelf.
15. I rearrange the furniture.
16. I paint the walls.
17. I fix a broken chair.
18. I wash the family car.
19. I visit my parents.
20. I am so lazy.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
lười	lazy	noun
bố mẹ	parent	noun
xe ô-tô	car	noun
cửa sổ	window	noun
thảm	carpet	noun
lò nướng	oven	noun
kệ	shelf	noun
hóa đơn	bill	noun
cây	plant	noun

giặt ủi	laundry	noun
nước xả	softener	noun
bát đĩa	dish	noun
bóng đèn	lightbulb	noun
bài tập về nhà	homework	phrase
bữa trưa	lunch	noun
tạp hoá	groceries	noun
giá sách	bookshelf	noun
nội thất	furniture	noun
tường	wall	noun
ghế	chair	noun

SAMPLE SENTENCES

Nhà tắm có một chiếc cửa sổ rất nhỏ. "The bathroom has a tiny window."	Người giúp việc lau chùi cửa sổ. "The housekeeper cleans the window."
Người đàn ông lau chùi lò nướng. The man scrubs the oven.	Đồ trên cái kệ đó thì bị cấm đối với trẻ con của nhà này. "The content of that shelf is forbidden to the kids of this house."
Người đàn bà đã lo lắng về cái hóa đơn. The woman worried about the bill.	Người đàn ông chọn một bóng đèn. The man chooses a light bulb.
Hôm nay bạn đã ăn gì trong bữa trưa? "What did you eat for lunch today?"	Tôi thích ăn bữa trưa một mình trong công viên hơn. "I prefer to eat lunch on my own in the park."

Trong phòng có một chiếc bàn và một chiếc ghế.

"There's a table and a chair in the room."

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #5 At the Office

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

5

VIETNAMESE

1. Tôi trình thẻ ID của tôi.
2. Tôi ngồi tại bàn của tôi.
3. Tôi thiết lập các ưu tiên.
4. Tôi được yêu cầu làm một nhiệm vụ.
5. Tôi lập tài liệu.
6. Tôi tham dự một cuộc họp.
7. Tôi dọn dẹp bàn của tôi.
8. Tôi cho một cây bút vào ngăn kéo.
9. Tôi trả lời một e-mail.
10. Tôi ghi chép lại.
11. Tôi đặt thiết bị văn phòng.
12. Tôi gửi một bản fax.
13. Tôi nấu bữa trưa của tôi.
14. Tôi nhận được một cuộc gọi điện thoại.
15. Tôi chuẩn bị một bài thuyết trình.
16. Tôi có một kỳ nghỉ tuyệt vời.

CONT'D OVER

17. Tôi có được một ý tưởng mới.
18. Tôi ghi chép trên giấy nháp.
19. Tôi rời khỏi văn phòng đúng giờ.
20. Tôi làm việc tăng ca một giờ.

ENGLISH

1. I show my ID card
2. I sit at my desk.
3. I set priorities.
4. I am asked to work on a task.
5. I create documentation.
6. I attend a meeting.
7. I tidy up my desk.
8. I put a pen in a drawer.
9. I answer an e-mail.
10. I take notes.
11. I order office equipment.

CONT'D OVER

12. I send a fax.
13. Tôi đi ăn trưa với các đồng nghiệp của tôi.
14. I receive a phone call.
15. I prepare a presentation.
16. I have a great vacation.
17. I get a new idea.
18. I take notes on scratch paper.
19. I leave the office on time.
20. I work one hour overtime.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
thẻ ID	ID card	noun
bàn	desk	noun
quyền ưu tiên	priority	noun
công việc	task	noun
tài liệu	documentation	noun
cuộc họp	meeting	noun
dọn dẹp	tidy up	verb
ngăn kéo	drawer	noun
trả lời	answer	verb

ghi chép lại	note	noun
thiết bị	equipment	noun
fax	fax	noun
đồng nghiệp	colleague	noun
cuộc gọi	phone call	phrase
bài thuyết trình	presentation	noun
kỳ nghỉ	vacation	noun
ý tưởng	idea	noun
giấy	paper	noun
rời khỏi	leave	phrase
tăng ca	overtime	noun

SAMPLE SENTENCES

Cuộc họp sẽ diễn ra tại trụ sở chính. "The meeting will take place in the head-office."	Ngủ trong một cuộc họp quan trọng là rất bất lịch sự. "It is very impolite to sleep during an important meeting."
Mọi người tham dự cuộc họp. The people attend the meeting.	Những học sinh trả lời câu hỏi. The students answer the questions.
Tôi có 2 đồng nghiệp người nước ngoài. "I have 2 foreign colleagues."	Người nhân viên cấp cao rời khỏi văn phòng cùng một đồng nghiệp. "The company executive leaves with a colleague."
Cách tốt nhất để bán một ý tưởng là chuẩn bị thật kỹ cho bài thuyết trình. "The best way to sell an idea is to be well prepared for a presentation."	Kỳ nghỉ đông này tôi sẽ đi trượt tuyết với anh tôi. "This winter vacation I am going skiing with my brother."

Người nhân viên cấp cao rời khỏi văn phòng cùng một đồng nghiệp.

"The company executive leaves with a colleague."

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #6 Health and Diet

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

6

VIETNAMESE

1. Tôi thử một chế độ ăn uống mới.
2. Tôi bước lên cái cân.
3. Tôi tập trung vào tăng cường sự trao đổi chất trong cơ thể của tôi.
4. Tôi tập thể dục hai lần một tuần.
5. Tôi gập bụng mỗi ngày.
6. Tôi chống đẩy mỗi ngày.
7. Tôi được kiểm tra sức khỏe.
8. Tôi súc miệng sau khi trở về nhà.
9. Tôi muốn tránh bị cảm lạnh.
10. Tôi cố gắng ăn nhiều rau.
11. Tôi ăn thức ăn có nhiều chất khoáng.
12. Tôi uống rất nhiều vitamin.
13. Tôi cố gắng ăn nhiều chất xơ.
14. Tôi giảm carbohydrates.
15. Tôi ăn thức ăn có nhiều chất đạm.
16. Tôi chạy lên cầu thang.

CONT'D OVER

17. Tôi cố gắng ăn một chế độ ăn uống cân bằng.
18. Tôi đếm calo.
19. Tôi cắt giảm đồ ngọt.
20. Tôi thất bại trước cám dỗ.

ENGLISH

1. I try a new diet.
2. I step on a scale.
3. I work on increasing my metabolism.
4. I exercise twice a week.
5. I do sit-ups every day.
6. I do push-ups every day.
7. I get a health checkup.
8. I gargle after returning home.
9. I want to avoid catching a cold.
10. I try to eat more vegetables.
11. I eat food with a lot of minerals.

CONT'D OVER

12. I take a lots of vitamins.
13. I make sure to eat a lot of fiber.
14. I reduce carbohyddates.
15. I eat food with a lot of protein.
16. I run up the stairs.
17. I try to eat a balanced diet.
18. I count calories.
19. I cut back on sweets.
20. I give in to temptation.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
cám dỗ	temptation	noun
chế độ ăn uống	diet	noun
cân	scale	noun
sự trao đổi chất	metabolism	noun
tập thể dục	exercise	noun
gập bụng	sit-up	adjective
chống đẩy	push-up	noun
kiểm tra sức khỏe	health checkup	noun
súc miệng	gargle	verb

cảm lạnh	cold	noun
rau	vegetable	noun
chất khoáng	mineral	noun
vitamin	vitamin	noun
chất xơ	fiber	noun
carbohydrate	carbohydrate	noun
chất đạm	protein	noun
cầu thang	stair	noun
chế độ ăn uống cân bằng	balanced diet	noun
ca-lo	calorie	noun
ngọt	sweet	noun

SAMPLE SENTENCES

Ở Việt Nam người ta thường mua rau ở chợ. "In Vietnam, people often buy vegetable at the market."	An xào rau với dầu ô liu. "An stir fries vegetables with olive oil."
Tiêu, bông cải, tỏi tây, cà rốt, cà và xà lách đều là rau. Peppers, broccoli, zucchini, leeks, carrots, eggplants, and lettuce are all vegetables.	Táo này ngọt quá. "This apple is so sweet."

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #7 Hanging Out

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

#7

VIETNAMESE

1. Tôi chọn một nơi để gặp gỡ với người bạn của tôi.
2. Tôi cố gắng không để bị muộn.
3. Tôi nướng thịt ngoài bãi biển.
4. Tôi mua rất nhiều quần áo tại một cuộc hạ giá.
5. Tôi thử quần áo trong phòng thử đồ..
6. Tôi tìm thấy một món hời.
7. Tôi uống cà phê tại quán cà phê.
8. Tôi gặp gỡ bạn bè của tôi tại trung tâm mua sắm.
9. Tôi bán quần áo cũ ở chợ ngoài trời.
10. Tôi bắt đầu một sở thích mới.
11. Tôi xem một bộ phim mới.
12. Tôi nhận được một vé xem phim miễn phí.
13. Tôi đi tàu lượn cảm giác mạnh.
14. Nhà hàng mở cửa lúc 10;00
15. Tôi kiểm tra mức giá.
16. Tôi hỏi các nhân viên bán hàng về giá cả.

CONT'D OVER

17. Tôi đi bộ quanh khu phố.
18. Tôi thử một miếng tại cửa hàng sô cô la.
19. Tôi tìm kiếm các hoạt động tình nguyện.
20. Tôi bị mất máy ảnh kỹ thuật số của tôi.

ENGLISH

1. I choose a place to meet with my friend.
2. I try not to be late.
3. I barbecue on the beach.
4. I buy a lot of clothes at a sale.
5. I try on the clothes in a fitting room.
6. I find bargains.
7. I drink coffee at the cafe.
8. I meet my friends at the mall.
9. I sell old clothes at a flea market.
10. I start a new hobby.
11. I watch a new movie.

CONT'D OVER

12. I get a free movie ticket.
13. I ride on a roller coaster.
14. The restaurant opens at 10 a.m.
15. I check the price tag.
16. I ask the sales clerk about the price.
17. I walk around the neighborhood.
18. I try a sample at the chocolate store.
19. I look for volunteer activities.
20. I lose my digital camera.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
máy ảnh kỹ thuật số	digital camera	noun
hoạt động tình nguyện	volunteer activities	noun
sôcôla	chocolate	noun
khu phố	neighborhood	noun
nhân viên bán hàng	sales clerk	noun
mác giá	price tag	noun
nơi	place	noun
muộn	late	verb
nướng thịt ngoài trời	barbecue	verb

cuộc hạ giá	sale	noun
phòng thử đồ	fitting room	noun
món hời	bargain	noun
quán cà phê	cafe	noun
trung tâm mua sắm	mall	noun
chợ ngoài trời	flea market	noun
sở thích	hobby	noun
phim	movie	noun
vé	ticket	noun
tàu lượn cảm giác mạnh	roller coaster	noun
nhà hàng	restaurant	noun

SAMPLE SENTENCES

anh ấy luôn muộn học. "He is always late for class."	Đã quá muộn để tôi thay đổi những thói quen xấu của tôi. "It was too late for me to change my bad habits."
Cô luôn luôn đi làm muộn. "You are always late for work."	Sáng nay tôi đã đi làm muộn. "I was late for work this morning."
Các quán cà phê trong khu phố của tôi đã mở vào đầu xuân. "The cafes in my street opened in early spring."	Mọi người cần một sở thích để mãi khoẻ mạnh và tập trung vào đó. "Everybody needs a hobby to stay healthy and focused."
Tôi đã không xem được bộ phim hay nào kể từ trung học. "We haven't watched a good movie since high school."	Anh ấy có mặt trong bộ phim mới Woody Allen. "He's in the new Woody Allen movie."

Phim Việt Nam thu hút nhiều khán giả trong những năm gần đây. "Vietnamese movies attract big audiences in recent years."	Nhiều người đang xếp hàng mua vé. "Many people are queuing for tickets."
Nhà hàng ưa thích của tôi là Subway. "My favorite restaurant is Subway."	Gần đây, không khí của nhà hàng đã thu hút rất nhiều khách hàng. "The atmosphere of the restaurant has drawn a lot of customers lately."

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #8 Dining Out

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

8

VIETNAMESE

1. Tôi đặt trước một chỗ ngồi không hút thuốc.
2. Tôi gọi một người phục vụ bàn.
3. Tôi yêu cầu một danh sách rượu vang.
4. Tôi gọi một đồ uống.
5. Tôi nhận được rất nhiều đồ ăn tại các bữa tiệc buffet.
6. Tôi đặt một đĩa pho mát các loại.
7. Tôi bắt đầu tham và đặt hàng rất nhiều món ăn.
8. Tôi tình cờ gặp lại một người bạn tại quán cà phê.
9. Tôi gọi một đĩa khác.
10. Tôi đánh rơi đôi đũa của tôi.
11. Tôi kỷ niệm sinh nhật của bọn trẻ tại một nhà hàng đẹp.
12. Tôi thử một loại bia địa phương.
13. Tôi cho nước sốt vào sa-lát
14. Tôi đổ nước từ một bình.
15. Tôi gọi cá cho món ăn chính.
16. Tôi gọi thêm cơm.

CONT'D OVER

17. Tôi gọi một món tráng miệng.
18. Tôi tìm tăm xỉa răng.
19. Tôi yêu cầu hoá đơn.
20. Tôi trả bằng thẻ tín dụng.

ENGLISH

1. I reserve a non-smoking seat.
2. I call a waiter.
3. I ask for a wine list.
4. I order a drink.
5. I get a lot of food at the buffet.
6. I order an assorted cheese platter.
7. I get greedy and order a lot of dishes.
8. I bumped into a friend at the cafeteria.
9. I ask for another plate.
10. I drop my chopsticks.
11. I celebrate my childrens' birthdays at nice restaurants.

CONT'D OVER

12. I try a local beer.
13. I put salad dressing on the salad.
14. I pour water from a pitcher.
15. I order fish for the main course.
16. I ask for more rice.
17. I order a dessert.
18. I look for toothpicks.
19. I ask for the bill.
20. I pay by credit card.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
đặt trước	reserve	verb
người phục vụ bàn	waiter	noun
danh sách rượu vang	wine list	noun
đồ uống	drink	noun
tiệc buffet	buffet	noun
đĩa	platter	noun
tham	greedy	adjective
quán cà phê	cafeteria	noun
đĩa	plate	noun

đôi đũa	chopsticks	noun
kỷ niệm	celebrate	verb
bia	beer	noun
sa-lát	salad	noun
bình	pitcher	noun
món ăn chính	main course	noun
cơm	rice	noun
món tráng miệng	dessert	noun
tăm xỉa răng	toothpick	noun
hóa đơn	bill	noun
thẻ tín dụng	credit card	noun

SAMPLE SENTENCES

Cô ấy đặt hoa quả lên đĩa. "She places fruits on a plate."	Cho tôi một chai bia. "I'd like to have a beer."
Sau khi ăn thịt trong nhiều ngày, anh ấy chỉ có thể nghĩ đến sa-lát. "After eating meat for several days he could only think about salad."	Người Việt Nam thường ăn cơm. "Vietnamese people often eat rice."
Cho tôi thêm cơm. "Please give me more rice."	Nếu em ăn món tráng miệng hàng ngày thì em sẽ béo. "If you eat dessert every day you are going to get fat!"
Người đàn bà đã lo lắng về cái hóa đơn. The woman worried about the bill.	

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #9 Relaxing at Home

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

9

VIETNAMESE

1. Tôi thắp nến thơm.
2. Tôi pha trà thảo mộc.
3. Tôi dọn sạch một ổ đĩa cứng.
4. Tôi tráo một bộ bài.
5. Tôi làm một số đồ thủ công.
6. Tôi chơi cờ với bạn tôi.
7. Tôi mở một lon bia.
8. Tôi đi đến các cửa hàng tiện ích.
9. Chiếc xe tải giao hàng đến nhà tôi.
10. Tôi đặt mua một chiếc bánh pizza.
11. Tôi giả vờ không có mặt ở nhà.
12. Tôi chơi trò chơi điện tử với bạn bè của tôi.
13. Tôi bị mất điều khiển từ xa.
14. Tôi xem truyền hình cáp.
15. Tôi tìm chiếc điều khiển từ xa.
16. Tôi thuê phim trực tuyến.

CONT'D OVER

17. Tôi thay đổi kênh.
18. Tôi khóc ở tập cuối cùng.
19. Tôi đọc một cuốn sách cho con tôi.
20. Tôi bình phẩm diễn suất của diễn viên.

ENGLISH

1. I light scented candle.
2. I make herbal tea.
3. I clean up a hard disk.
4. I shuffle a deck of cards.
5. I do some crafts.
6. I play chess with my friend.
7. I open a can of beer.
8. I go to the convenience store.
9. The delivery truck comes by my house.
10. I order a pizza.
11. I pretend not to be at home.

CONT'D OVER

12. I play video games with my friends.
13. I lose the remote control.
14. I watch cable TV.
15. I look for the remote control
16. I rent online movie.
17. I change the channel.
18. I cry at the final episode.
19. I read a book to my child.
20. I criticize an actor's performance.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
diễn viên	actor	noun
nến	candle	noun
trà thảo mộc	herbal tea	noun
ổ đĩa cứng	hard disk	noun
bài	card	noun
đồ thủ công	craft	noun
cờ	chess	noun
lon	can	noun
cửa hàng tiện ích	convenience store	noun

xe tải giao hàng	delivery truck	noun
bánh pizza	pizza	noun
giả vờ	pretend	verb
trò chơi điện tử	video game	noun
mất	lose	verb
truyền hình cáp	cable TV	noun
điều khiển từ xa	remote control	verb
thuê	rent	verb
kênh	channel	noun
tập cuối	final episode	noun
sách	book	noun

SAMPLE SENTENCES

Cô ấy làm đồ thủ công bằng những lon soda. "She does handicraft with soda cans."	Tôi đã đặt bánh pizza với nhiều pho mai "I ordered pizza with extra cheese."
Người mẹ đọc cho con gái. "The mother reads to her daughter."	

LESSON NOTES

Top 400 Activities: Daily Routines in Vietnamese #10 At Night

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences

10

VIETNAMESE

1. Tôi mở khóa cửa trước
2. Tôi vào căn hộ.
3. Tôi bật đèn
4. Tôi thư giãn trên ghế sofa
5. Tôi xem tin tức buổi tối.
6. Tôi mời bạn bè đến ăn tối.
7. Tôi chuẩn bị bữa tối.
8. Tôi cho bọn trẻ ngủ.
9. Tôi kể câu chuyện trước khi đi ngủ cho các con tôi.
10. Tôi nói đùa vui nhộn với bạn bè của tôi.
11. Tôi rót một ly rượu vang.
12. Tôi làm đổ rượu trên bàn.
13. Tôi dọn dẹp mớ hỗn độn.
14. Tôi có một cuộc trò chuyện với ông chủ của tôi trên điện thoại.
15. Tôi nói về ngày của tôi.
16. Tôi có kế hoạch cho ngày mai.

CONT'D OVER

17. Tôi đi tắm nước nóng.
18. Tôi làm khô tóc bằng máy sấy tóc.
19. Tôi sạc pin điện thoại của tôi.
20. Tôi đi ngủ vào khoảng nửa đêm.

ENGLISH

1. I unlock the front door
2. I enter the apartment
3. I turn on the light
4. I relax on the sofa
5. I watch the evening news.
6. I invite friends over for dinner.
7. I prepare dinner.
8. I put the children to bed.
9. I tell bedtime stories to my children.
10. I tell hilarious jokes to my friends.
11. I pour a glass of wine.

CONT'D OVER

12. I spill wine on the table.
13. I clean up the mess.
14. I have a conversation with my boss on the phone.
15. I talk about my day.
16. I plan for tomorrow.
17. I take a hot bath.
18. I dry my hair with a hair dryer.
19. I charge the batteries on my phone.
20. I go to sleep around midnight.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
nửa đêm	midnight	noun
cửa	door	noun
căn hộ	apartment	noun
đèn	light	noun
ghế sofa	sofa	noun
xem	watch	verb
bạn	friend	noun
bữa tối	dinner	noun
trẻ	child	verb

câu chuyện	story	noun
câu nói đùa	joke	noun
rượu vang	wine	noun
bàn	table	noun
hỗn độn	mess	noun
cuộc trò chuyện	conversation	noun
ngày	day	noun
kế hoạch	plan	verb
đi tắm	take a bath	noun
máy sấy tóc	hair dryer	noun
pin	battery	noun

SAMPLE SENTENCES

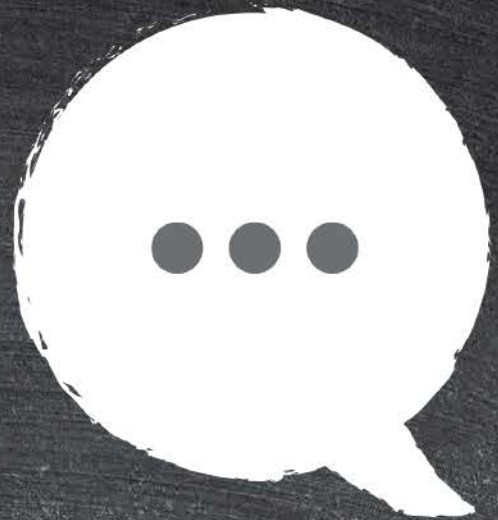
Làm ơn đóng cửa, ở ngoài rất ồn ào. "Please close the door, it is loud outside."	Đứa bé mở cửa. The boy opens the door.
Tôi đã dọn căn hộ của tôi hôm nay. "I cleaned my apartment today."	Cô ấy đã sống trong căn hộ đó 12 năm. "She lived in that apartment for twelve years."
Tôi không đủ khả năng thuê căn hộ trong trung tâm thành phố. "I can't afford to rent an apartment in the city center."	Thuê căn hộ ở Việt Nam khá rẻ. "It is quite cheap to rent an apartment in Vietnam."
Người đàn ông đang bật đèn. The man is turning on the light.	Bạn thân của tôi và tôi đi mọi nơi cùng với nhau. "My best friend and I go everywhere together."

Anh ấy là bạn tôi 20 năm rồi. "He has been my friend for twenty years."	Cô ấy đã là một người bạn của tôi cho đến khi tôi được thăng chức chứ không phải là cô ấy. "She was a friend of mine until I got the promotion instead of her."
Hoa là bạn của tôi. "Hoa is my friend."	Tôi đã lên kế hoạch cho buổi họp lớp tuần tới. "I've made a plan for next week's class reunion."
Tôi đã không biết rằng bàn phím của tôi chạy bằng pin. "I didn't know that my keyboard runs on batteries."	

If you love the **Vietnamese** language, then you'll love this!

Get our Complete **Vietnamese** Learning Program
at **VietnamesePod101.com**.

- Speak **Vietnamese** From Your First Lesson
- Access hundreds of Audio & Video Courses
by Real Teachers
- Get **FREE** New Lessons Every Week
- Learn Anywhere, Anytime on Any Android
Device or Computer



Go to
VietnamesePod101.com
and sign up for your

FREE

Lifetime Account!



VietnamesePod101.com

LESSON NOTES

Basic Bootcamp #1

Self Introductions - Basic Greetings in Vietnamese

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 2 English
- 2 Vocabulary
- 3 Sample Sentences
- 3 Vocabulary Phrase Usage
- 4 Grammar

#1

VIETNAMESE

1. Giang: Xin chào. Tôi tên là Giang. Bạn tên là gì?
2. Mary: Chào Giang. Tôi tên là Mary.
3. Giang: Rất vui được gặp bạn.
4. Mary: Tôi cũng vậy.

ENGLISH

1. Giang: Hello. My name is Giang. What's your name?
2. Mary: Hello Giang. My name is Mary.
3. Giang: Nice to meet you.
4. Mary: You too. (Literally, "me too.")

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
tên	name	noun
Tôi	"I" or "me"	Pronoun
Xin chào	"Hello."	
Tôi tên là	"My name is.."	
Bạn tên là gì?	"What's your name?"	
Rất vui được gặp bạn	"Nice to meet you."	

SAMPLE SENTENCES

Tôi không nhớ tên bạn. "I can't remember your name."	Anh ta nói anh ta tên là Nam. "He said his name is Nam."
Tôi không biết tên cô ấy. "I don't know her name."	Tôi là người Việt Nam. "I'm Vietnamese."
Tôi là Mary "Tôi là Mary."	Xin chào, lâu lắm không gặp. "Hello, haven't seen you for a while."
Chào Mary, bạn có khỏe không? "Hello, how are you Mary?"	Chào Mary. "Hello, Mary."

A: Tôi rất thích nhạc pop. / B: Tôi cũng vậy

A: I like pop music./ B: Me too

VOCABULARY PHRASE USAGE

Vui means "happy" and Vietnamese people say "I'm happy to meet you" which is equivalent to "Nice to meet you." in English. The Vietnamese equivalent for "nice" is another word and it cannot be used in this case. *Vui* is an adjective used to describe someone's feeling.

For example:

1. *Rất vui được làm quen với bạn* - "I'm very happy to get to know you/to get acquainted with you." (This is also another phrase that can be used the same as "Nice to meet you" in English)

2. *Hôm nay tôi rất vui.* - "I'm very happy today."

Tôi and **Bạn** are the equivalents of "I" and "you" respectively. They are the most general pronouns and can be used in most situations. But as Vietnamese people use a lot of personal pronouns to address each other, the equivalents of "I" and "you" can be changed into other pronouns depending on the speakers' age, gender and their closeness. We'll learn more about Vietnamese pronouns in the following lessons.

For example:

1. *Anh tên là gì?* - "What's your name?" (*Anh* is a pronoun used to address a young man in formal situation or a man slightly older than you)
2. *Xin chào. Tôi tên là Giang, Rất vui được gặp chị.* "Hello, my name is Giang. Nice to meet you." (*Chị* is a pronoun used to address a young woman in formal situation or a woman slightly older than you.)

GRAMMAR

The Focus of This Basic Bootcamp Lesson Is How to Ask Somebody Their Name

To ask someone their name, just ask *Bạn tên là gì?* Literally, this is "What are you named?"

The first word, *Bạn* means "you." *Bạn* is a pronoun used to address a person around your age. This pronoun can be changed depending on the person you meet.

The next word *tên* means "name," followed by *là* which is the verb "to be" in Vietnamese. The last word *gì* means "what."

Altogether, we have: *Bạn tên là gì?* for a man or a woman around your age.

The answer is *Tôi tên là* + your name, which literally means "I am named..." For example: *Tôi tên là Mary*, which literally means "I am named Mary" but is understood as "my name is Mary."

Note: The exact equivalent of "What's your name?" in Vietnamese is *Tên của bạn là gì?* *Tên của bạn* means "your name." Vietnamese doesn't have possessive pronouns, so the preposition "of," which is *của* in Vietnamese, is put after the thing and before the person who possesses it. Accordingly, the full answer is *Tên của tôi là A*, which is "My name is A."

However, these full expressions are not usually used in daily conversation. What we have learned above is the most natural way a Vietnamese person would ask a name and say

his/her name, as opposed to formal Vietnamese.

LESSON NOTES

Basic Bootcamp #2

Talking Nationality in Vietnamese

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 2 English
- 2 Vocabulary
- 2 Sample Sentences
- 3 Vocabulary Phrase Usage
- 3 Grammar

2

VIETNAMESE

1. Giang: Xin chào, tôi tên là Giang. Tôi là người Việt Nam.
2. Mary: Xin chào, tôi là Mary. Tôi là người Anh.

ENGLISH

1. Giang: Hello. My name is Giang. I'm Vietnamese.
2. Mary: Hello, I'm Mary. I'm British.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
Người Việt Nam	"Vietnamese" (nationality)	
Tôi là	"I am"	
tên	name	noun
Người Anh	"British" (nationality)	

SAMPLE SENTENCES

Tôi là người Việt Nam. "I'm Vietnamese."	Tôi là sinh viên. "I am a student."
Tôi là người Anh. "I'm British."	Tôi không nhớ tên bạn. "I can't remember your name."

Anh ta nói anh ta tên là Nam. "He said his name is Nam."	Tôi không biết tên cô ấy. "I don't know her name."
Tôi là người Anh. "I'm British."	

VOCABULARY PHRASE USAGE

Tôi là is the equivalent of "I am/I'm" in English. This phrase can be followed by a noun indicating your name, your nationality or occupation.

Tôi là Mary. - "I'm Mary."

Tôi là người Mỹ. - "I'm American."

Tôi là sinh viên. - "I'm a student."

GRAMMAR

The Focus of This Boot Camp Lesson Is to Teach You How to Talk About Nationality

Let's take a look at the dialogue again.

Mary: *Xin chào. Tôi là Mary. Tôi là người Anh.*

We start with a self-introduction *Xin chào. Tôi là Mary.* "Hello, my name is Mary." Then we say our nationality, *Tôi là người Anh* ("I'm British").

To say you are a certain nationality, just say the phrase *Tôi là*, which means "I am," followed by *người*, which means "person/people" and finally add your country's name in Vietnamese after it.

Sentence structure: *Tôi là + người + country's name*

Examples of nationalities in Vietnamese:-

Vietnamese	"English"
<i>Tôi là người Việt Nam</i>	"I'm Vietnamese."
<i>Tôi là người Nga</i>	"I'm Russian."

<i>Tôi là người Mỹ</i>	"I'm American."
<i>Tôi là người Anh</i>	"I'm British"
<i>Tôi là người Nhật</i>	"I'm Japanese"
<i>Tôi là người Trung Quốc</i>	"I'm Chinese"
<i>Tôi là người Pháp.</i>	"I'm French."
<i>Tôi là người Ý.</i>	"I'm Italian."

LESSON NOTES

Basic Bootcamp #3

Useful Phrases for Learning Vietnamese

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 2 English
- 2 Vocabulary
- 3 Sample Sentences
- 4 Vocabulary Phrase Usage
- 6 Grammar

3

VIETNAMESE

1. A: Xin hỏi, "Cheese" tiếng Việt nói thế nào?
2. B: Pho mát.
3. A: Xin lỗi, tôi chưa kịp nghe. Làm ơn nói lại lần nữa.
4. B: Pho mát.
5. A: Làm ơn nói chậm hơn một chút,
6. B: Pho mát
7. A: Làm ơn viết từ đó bằng tiếng Việt giúp tôi.

ENGLISH

1. A: Excuse me, how do you say "cheese" in Vietnamese?
2. B: Cheese.
3. A: I'm sorry, I didn't catch that. Say it once again, please.
4. B: Cheese.
5. A: Please, repeat slower.
6. B: Chee-se.
7. A: Write that down in Vietnamese for me, please.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
chưa kịp	"not catch that yet"	
Xin lỗi	"Excuse me." or "I'm sorry."	phrase
nói	"to say"	
thế nào	"how"	adverb
giúp tôi	"to help me, for me, to me"	
Lần nữa	"again, one more time"	
làm ơn	"please"	phrase
chậm hơn một chút	"a little slower"	
Xin hỏi	"Excuse me". You can use this phrase before you start asking a question.	
viết	"to write"	
từ đó	"that word"	
bằng tiếng Việt	"in Vietnamese"	

SAMPLE SENTENCES

Tôi chưa kịp hiểu. "I haven't understood yet. (because of complicated explanation or fast speed of speaking)"	Tôi chưa kịp ăn sáng. I haven't had breakfast yet. (because I didn't have enough time)
Xin lỗi, tôi đến muộn. "I'm sorry, I'm late."	Xin hỏi, mấy giờ rồi? "Excuse me, what time is it now?"

“Computer” tiếng Việt nói thế nào? "How do you say “computer” in Vietnamese?"	Dạo này bạn thế nào? "How are you doing these days?"
Từ này đọc thế nào? "How do you read this?"	Thời tiết ở Hà Nội thế nào? "What's the weather like in Hanoi?"
Mở cái cửa này thế nào? "How can I open this door, please?"	Bạn có thể chụp ảnh giúp tôi không? "Can you take a photo for me?"
Làm ơn chỉ đường giúp tôi. "Please show me the direction."	Tôi có cần làm lại lần nữa không? "Do I have to do it one more time?"
Bạn nói lại lần nữa được không? "Can you repeat that?"/ "Can you say it one more time?"	Làm ơn dạy tôi phát âm từ này. "Please teach me how to pronounce this word."
Làm ơn giải thích giúp tôi. "Please explain it to me."	Tôi nghe không được rõ, làm ơn nói chậm lại. "I cannot hear clearly, please speak again slowly."
Làm ơn đưa cho tôi cái bút đó. "Please give me that pen."	Xin lỗi, cho tôi mượn cái bút. "Excuse me, may I borrow your pen?"
Xin hỏi, mấy giờ rồi? "Excuse me, what time is it now?"	Tôi học viết tiếng Việt. "I study how to write in Vietnamese."
Từ đó nghĩa là gì? "What does that word mean?"	Tôi học môn kinh tế bằng tiếng Việt. I learn economics in Vietnamese.

VOCABULARY PHRASE USAGE

Xin hỏi and *Xin lỗi* both mean "Excuse me" and can be used to catch someone's attention. However, *xin hỏi* is only used when you want to ask a question. In other circumstances (to request something, to ask someone to repeat what was said, to squeeze by someone or to order food or drink) *xin lỗi* is used. *Xin lỗi* also means "I'm sorry" and is used when you really want to apologize for doing something wrong.

For example:

1. *Xin hỏi mấy giờ rồi?* - "Excuse me, what time is it now?"
2. *Xin lỗi, cho tôi một bát phở.* - "Excuse me, one bowl of *phở* ("rice noodle") please."
3. *Xin lỗi, tôi không nhìn thấy bạn.* - "I'm sorry, I didn't notice you."
4. *Xin hỏi, nhà vệ sinh ở đâu?* - "Excuse me, where is the toilet?"

Làm ơn means "please" and is used to start a polite request. This phrase is the highest level of formality and is not used among close friends.

1. *Làm ơn dạy tôi phát âm từ này.* - "Please teach me how to pronounce this word."
2. *Làm ơn chụp ảnh giúp tôi.* - "Please take a photo for me."

Tôi chưa kịp nghe literally means "I was not able to keep up with your speaking speed" and can be understood as "I didn't catch that/I didn't catch what you said." *Chưa kịp* means "not yet" and is used before a verb to express that something hasn't been able to be finished, mainly due to a lack of time or fast speed.

1. *Tôi chưa kịp gọi anh ấy.* - "I was not able to call him yet." (because he was walking so fast and didn't notice me)
2. *Tôi chưa kịp hiểu.* - "I haven't understood yet." (because of a complicated explanation or fast speaking speed)

Chậm lại một chút means "a bit slower." If you have difficulty understanding your companion, or you want someone to do something more slowly, you say the verb indicating the action, followed by this phrase:-

1. *Nói chậm lại một chút. (informal)* - "Speak a bit more slowly, please." (among friends only, *làm ơn* is not needed)
2. *Đi chậm lại một chút (informal)* - "Walk a bit more slowly, please." (informal)

Giúp tôi is a verb phrase meaning "help me" or "for me/to me." It is added to a request to express that "please do me a favor." A request without this phrase doesn't sound natural and polite enough, and it is even needed in informal situations when you don't say *làm ơn* ("please").

1. *Làm ơn chỉ đường giúp tôi.* - "Please show me the direction."
2. *Đọc từ này giúp tôi.* - "Read this word for me."

GRAMMAR

The Focus of This Boot Camp Lesson is Asking How to Say Something in Vietnamese.

For example:

Xin hỏi, _____ tiếng Việt nói thế nào?

"Excuse me, how do you say _____ in Vietnamese? "

The first word in this sentence means "excuse me" and is used to catch someone's attention and ask him/her a question. Then to ask "how do you say _____ in Vietnamese?" you just put the English word you want to ask at the beginning of the question, followed by *tiếng Việt nói thế nào?* (literally "in Vietnamese say how")

For example:

Xin hỏi, "computer" tiếng Việt nói thế nào? - "Excuse me, how do you say "computer" in Vietnamese?"

tiếng Việt means "Vietnamese." When you want to ask about another language, just replace *tiếng Việt* with that language. The rest remains unchanged.

Xin hỏi, "computer" tiếng Nhật nói thế nào? - "Excuse me, how do you say "computer" in Vietnamese?"

LESSON NOTES

Basic Bootcamp #4 Counting from 1-100 in Vietnamese

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 3 English
- 4 Vocabulary
- 5 Sample Sentences
- 5 Vocabulary Phrase Usage
- 7 Grammar

4

VIETNAMESE

1. Giang: một (1),
2. Giang: và ,
3. Giang: hai (2),
4. Giang: và ,
5. Giang: ba (3),
6. Giang: và ,
7. Giang: bốn (4),
8. Giang: và ,
9. Giang: năm (5),
10. Giang: và ,
11. Giang: sáu (6),
12. Giang: và ,
13. Giang: bảy (7),
14. Giang: và ,
15. Giang: tám (8),

CONT'D OVER

16. Giang: và ,
17. Giang: chín(9),
18. Giang: và ,
19. Giang: mười (10),

ENGLISH

1. A: One
2. B: And
3. A: Two,
4. B: And
5. A: Three,
6. B: And
7. A: Four,
8. B: And
9. A: Five,
10. B: And

CONT'D OVER

11. A: Six,
12. B: And
13. A: Seven,
14. B: And
15. A: Eight,
16. B: And
17. A: Nine,
18. B: And
19. A: Ten

VOCABULARY

Vietnamese	English
một	"One"
hai	"Two"
ba	"Three"
bốn	"Four"
năm	"Five"
mười	"Ten"
và	"and"
sáu	"Six"

bảy	"Seven"
tám	"Eight"
chín	"Nine"

SAMPLE SENTENCES

Cho tôi một cốc cà phê. "One coffee please."	Cho tôi hai vé đi Hà Nội "Two tickets to Hanoi please."
Tôi muốn mua ba quyển sách. "I want to buy three books."	Tôi sẽ ở Hà Nội bốn ngày. "I'll stay in Hanoi for four days."
Anh ấy đã đợi ở sân bay năm tiếng rồi. "He has been waiting for five hours in the airport."	Tôi muốn mua mười gói kẹo dừa. "I would like ten packs of coconut candies please!"
Còn sáu phút nữa là buổi hòa nhạc bắt đầu. "There are six minutes left till the beginning of the concert."	Anh ấy đã sống ở Hà Nội bảy năm rồi. "He lived in Hanoi for seven years."
Vé xem phim giá tám mươi ngàn đồng. "The ticket to a movie theater costs eighty thousand dong."	Anh ấy đã đến Việt Nam chín lần rồi. "He's been to Vietnam nine times."

VOCABULARY PHRASE USAGE

Numbers From Eleven to Twenty

As you can see, *mười* is "ten." To form "eleven," just add *mười một*, which is "ten" then "one."

To form "twelve," add *mười hai*, which is "ten" and "two." Follow this process until *mười chín*, ("nineteen") and we have "ten and nine." The only exception is "fifteen." Instead of saying *mười năm* ("ten and five"), we say *mười lăm*. The matching rule is the same as other numbers. Only the pronunciation of "five" is different. *Lăm* is said instead of *năm*.

Hai mươi is used for "twenty," which means "two and ten." *Hai* is "two" and *mười* is also *mười*. The change in the tone is just due to the speaking habit. The level tone makes the word easier to pronounce and remember.

Here are some more examples:

Vietnamese	"English"
<i>mười một năm</i>	"eleven years"
<i>mười hai xe ô tô</i>	"twelve cars"
<i>mười sáu tuổi</i>	"sixteen years old"
<i>hai mươi người</i>	"twenty people"

Multiples of Ten

This follows the same rule as we form "twenty." This means "thirty" is *ba mươi* ("three and ten"), forty is *bốn mươi* ("four and ten"). Keep going until we have *chín mươi*, which is "ninety." *Một trăm* is the word for "one hundred."

Other Compound Numbers

We form other compound numbers in the same way we form the English numbers, that is, by placing numbers from one to nine after twenty, thirty, forty, fifty...ninety.

For Example:

1. *hai mươi bốn tầng* - "twenty-four stories"
2. *bốn mươi hai phút* - "forty-two minutes"

3. *tám mươi sáu phần trăm* - "eighty-six percent"

The exceptions are the numbers ending with one and five. We know that "one" is *một* but when it is put after the multiple of ten, it becomes *mốt*. Again, there is a change in the tone of word. *Một* is the heavy falling tone while *mốt* is the high rising tone. And *năm* is "five" but when it becomes the units digit of a number, it is pronounced as *lăm*: / instead of *n*. This is also due to speaking habits. For example, *hai mươi mốt* ("twenty one"), *hai mươi lăm* ("twenty five"), *bốn mươi mốt* ("forty one") and *bốn mươi lăm* ("forty five").

Numbers ending with "four" (except "fourteen") also have another pronunciation. *Bốn*, as a units digit can be pronounced as *tư*. For example *ba mươi bốn* or *ba mươi tư* ("thirty four"), *năm mươi bốn* or *năm mươi tư* (fifty four). *Tư* has Chinese origin and this pronunciation is even more popular than *bốn*.

GRAMMAR

The Focus of The Lesson is Vietnamese Numerals.

From the point of view of the word order, Vietnamese numerals are different from English in that the number comes first, followed by the noun classifier and finally the noun (no plural form). Some nouns do not need a classifier, though. The nouns in Vietnamese won't change even when the number is more than one.

Basic noun classifiers:

1. The general classifier for objects is *cái*. For example: *cái bánh* ("a cake"), *cái bút* ("a pen"), *cái áo* ("a shirt").
2. The general classifier for animals is *con*. For example: *con gà* ("a chicken"), *con ngựa* ("a horse"), *con gấu* ("a bear").
3. The general classifier for books, notebooks, magazines and the like is *quyển*. For example: *quyển vở* ("a notebook"), *quyển sách* ("a book").

Examples of numeral noun phrases:

1. *một vé/một cái vé* - "one ticket"

2. *ba người* - "three people"
3. *bốn mươi năm* - "forty years"
4. *mười bông hoa* - "ten flowers"
5. *sáu cái ô* - "six umbrellas"
6. *mười hai con gà* - "twelve chickens"

Cardinal vs Ordinal Numbers

What we learned above are cardinal numbers. To form ordinal number, add *thứ* which literally means "order" before the cardinal numbers. There are only two exceptions: "the first" and "the fourth." Instead of saying *thứ một*, we say *thứ nhất* ("the first") and instead of saying *thứ bốn* we say *thứ tư* ("the fourth"). Both *nhất* ("first") and *tư* ("fourth") have Chinese origin.

Vietnamese Cardinal	Vietnamese Ordinal	English Cardinal	English Ordinal
<i>một</i>	<i>thứ nhất</i>	"one"	"the first"
<i>hai</i>	<i>thứ hai</i>	"two"	"the second"
<i>ba</i>	<i>thứ ba</i>	"three"	"the third"
<i>bốn</i>	<i>thứ tư</i>	"four"	"the fourth"
<i>năm</i>	<i>thứ năm</i>	"five"	"the fifth"
<i>sáu</i>	<i>thứ sáu</i>	"six"	"the sixth"
<i>bảy</i>	<i>thứ bảy</i>	"seven"	"the seventh"
<i>tám</i>	<i>thứ tám</i>	"eight"	"the eighth"
<i>chín</i>	<i>thứ chín</i>	"nine"	"the ninth"

<i>mười</i>	<i>thứ mười</i>	"ten"	"the tenth"
<i>mười một</i>	<i>thứ mười một</i>	"eleven"	"the eleventh"
<i>mười hai</i>	<i>thứ mười hai</i>	"twelve"	"the twelfth"

LESSON NOTES

Basic Bootcamp #5

Counting from 100-1,000,000 in Vietnamese

CONTENTS

- 2 Vietnamese
- 2 English
- 3 Vocabulary
- 4 Sample Sentences
- 5 Vocabulary Phrase Usage
- 6 Grammar

5

VIETNAMESE

1. A: một trăm
2. B: hai trăm
3. A: ba trăm
4. B: bốn trăm
5. A: năm trăm
6. B: sáu trăm
7. A: bảy trăm
8. B: tám trăm
9. A: chín trăm
10. B: một nghìn
11. A: năm nghìn
12. B: mười nghìn
13. A: năm mươi nghìn
14. B: một trăm nghìn
15. A: một triệu

ENGLISH

CONT'D OVER

1. A: One hundred
2. B: Two hundred
3. A: Three hundred
4. B: Four hundred
5. A: Five hundred
6. B: Six hundred
7. A: Seven hundred
8. B: Eight hundred
9. A: Nine hundred
10. B: One thousand
11. A: Five thousand
12. B: Ten thousand
13. A: Fifty thousand
14. B: One hundred thousand.
15. A: One million

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
một trăm	"100, one hundred"	noun
hai trăm	"200, two hundred"	noun
ba trăm	"300, three hundred"	noun
bốn trăm	"400, four hundred"	noun
năm trăm	"500, five hundred"	noun
sáu trăm	"600, six hundred"	noun
bảy trăm	"700, seven hundred"	noun
tám trăm	"800, eight hundred"	
chín trăm	"900, nine hundred"	
một nghìn	"1,000 / one thousand"	noun
năm nghìn	"5,000 / five thousand"	
mười nghìn	"10,000 / ten thousand"	noun
năm mươi nghìn	"50,000 / fifty thousand"	
một trăm nghìn	"100,000 / one hundred thousand"	
một triệu	"1,000,000 / one million"	noun

SAMPLE SENTENCES

Ông ấy đã sống một trăm năm. "He has lived one hundred years."	Khoa kinh tế có hai trăm sinh viên. "The department of economics has two hundred students"
---	---

Thành phố này ba trăm năm tuổi. "This city is three hundred years old."	Cuộc thi này có bốn trăm người tham gia. "There are four hundred participants in this competition."
Công ty chúng tôi có năm trăm nhân viên. "There are five hundred employees working in our company."	Cô ấy có một bộ sưu tập sáu trăm đôi giày. "She has a six-hundred-pair shoe collection"
Đi tàu đến Kyoto hết bảy trăm yên. "It costs seven hundred yen to go to Kyoto by train"	Cổ vật này đã chín trăm năm tuổi. "The antique was nine hundred years old."

Tôi nhặt được một nghìn đồng

"I found one thousand dong"

VOCABULARY PHRASE USAGE

100

Một trăm is "one hundred" in Vietnamese, so *trăm* means "hundred." Simply add *trăm* to the end of "one" through to "nine" to form numbers "one hundred" to "nine hundred." For example, *hai trăm* means "two hundred," *sáu trăm* means "six hundred" and *chín trăm* means "nine hundred."

Vietnamese	"English"
<i>một trăm</i>	"one hundred"
<i>hai trăm</i>	"two hundred"
<i>ba trăm</i>	"three hundred"
<i>bốn trăm</i>	"four hundred"

<i>năm trăm</i>	"five hundred"
<i>sáu trăm</i>	"six hundred"
<i>bảy trăm</i>	"seven hundred"
<i>tám trăm</i>	"eight hundred"
<i>chín trăm</i>	"nine hundred"
<i>một nghìn</i>	"one thousand"

GRAMMAR

The Focus of This Lesson Is How to Learn Larger Numbers in Vietnamese.

The easiest way to remember large Vietnamese numbers is to understand their structure first. In the previous Boot Camp lesson, we covered the numbers one to one hundred. As you may remember, the most important thing was to memorize the numbers from "one" to "ten," and then build larger numbers by modifying endings, adding or dropping some parts, and so on. There are exceptions among the common rules, but in general, Vietnamese numbers have a strong logical system according to which numbers are built.

1000

Here, things are just as easy. Like *trăm* ("hundred") we add -*ngìn* ("thousand"), to the end of "one" through to "nine." For example *một nghìn* is "one thousand." *Hai nghìn* is "two thousand" and so on.

For Example:

From 1000 to 9000

Vietnamese	"English"
<i>một nghìn</i>	"one thousand"
<i>hai nghìn</i>	"two thousand"
<i>ba nghìn</i>	"three thousand"

<i>bốn nghìn</i>	"four thousand"
<i>năm nghìn</i>	"five thousand"
<i>sáu nghìn</i>	"six thousand"
<i>bảy nghìn</i>	"seven thousand"
<i>tám nghìn</i>	"eight thousand"
<i>chín nghìn</i>	"nine thousand"

Follow the same rule for bigger numbers. Just as in English, we add *ngìn* ("thousand") to the end of the numbers from "ten" to "ninety." Then we have numbers from 10,000 to 100,000.

Vietnamese	"English"
<i>mười nghìn</i>	"ten thousand"
<i>hai mươi nghìn</i>	"twenty thousand"
<i>ba mươi nghìn</i>	"thirty thousand"
<i>bốn mươi nghìn</i>	"forty thousand"
<i>năm mươi nghìn</i>	"fifty thousand"
<i>sáu mươi nghìn</i>	"sixty thousand"
<i>bảy mươi nghìn</i>	"seventy thousand"
<i>tám mươi nghìn</i>	"eighty thousand"
<i>chín mươi nghìn</i>	"ninety thousand"
<i>một trăm nghìn</i>	"one hundred thousand"

All the way up to *chín trăm nghìn* ("nine hundred thousand"), , the system is logical and easy, just like the English number system. Just remember that all the numbers are contracted into

one long word. E.g. *Một trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi sáu* in Vietnamese would be "One hundred and thirty two thousand four hundred and ninety six" in English. :

It may be overwhelming to read, but you'll gradually get used to it. Also notice that in English you put an "and" before the units digit of a number but in Vietnamese you won't need to add anything. No matter how long it is, just say the number in the order from the thousands, to the hundreds, to the tens and the units digit. The same things work for even larger numbers. So *hai nghìn mười một* is "two thousand and eleven." *Mười nghìn hai trăm tám mươi bảy* is "Ten thousand two hundred and eighty seven."

1,000,000

Triệu in Vietnamese is "million." The same rule as "hundred" and "thousand" is also applied here. For example *một triệu* is "one million" and *hai triệu* is "two million" and so on.